

BÁO CÁO

Tình hình sản xuất kinh doanh của các Doanh nghiệp, HTX và thực hiện nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện.

Thực hiện Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh và Công văn số 2615/VP-KTTH ngày 05/8/2020 của Văn phòng UBND tỉnh Gia Lai. Ủy ban nhân dân huyện Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh của các Doanh nghiệp, HTX và tình hình thực hiện nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện 07 tháng đầu năm 2020, cụ thể như sau:

I. Tình hình sản xuất kinh doanh của các Doanh nghiệp, HTX trên địa bàn huyện:

Tính đến 30/7/2020, trên địa bàn huyện có 97 doanh nghiệp hoạt động (*trong đó doanh nghiệp thành lập mới: 07 doanh nghiệp, không có doanh nghiệp giải thể*). Trong đó, Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực: Thương mại - dịch vụ: 44 doanh nghiệp (*chiếm 45,36%*); xây dựng: 34 doanh nghiệp (*chiếm 35,05%*); chế biến, sản xuất: 04 doanh nghiệp (*chiếm 4,12%*); nông nghiệp: 15 doanh nghiệp (*chiếm 15,47%*). Tổng vốn đăng ký của các DN 476.876 tr.đồng, nộp ngân sách Nhà nước 07 tháng đầu năm: 11.550,1 triệu đồng, chiếm 43,69% tổng thu ngân sách tại địa phương;

Trên địa bàn huyện có 14 hợp tác xã hoạt động (*trong đó HTX hoạt động trên lĩnh vực nông nghiệp, dịch vụ Nông nghiệp: 13 HTX; HTX hoạt động trên lĩnh vực vận tải: 01 HTX*), tăng 01 HTX so với cuối năm 2019, có 02 hợp tác xã đăng ký thay đổi; Trong 07 tháng đầu năm, các HTX nộp ngân sách nhà nước được 55,78 triệu đồng, chiếm 0,21% tổng thu ngân sách tại địa phương.

Số hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện có 924 hộ, tăng 11,5% so với năm 2019 (*trong đó thành lập mới 118 hộ, thu hồi đăng ký kinh doanh 44 hộ, đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh 20 hộ*). Hộ kinh tế cá thể nộp ngân sách nhà nước 07 tháng đầu năm là 12.675,61 triệu đồng, chiếm 47,94% tổng thu ngân sách tại địa phương.

Trong những tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và thực hiện các biện pháp cách ly toàn xã hội theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và của Tỉnh đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, Hợp tác xã và hộ kinh doanh trên địa bàn huyện, cụ thể:

- Đối với các Doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động trên các lĩnh vực: Kinh doanh, dịch vụ nhà hàng, khách sạn, quán karaoke, cơ sở làm đẹp, uốn tóc... doanh thu giảm mạnh do yêu cầu phải ngừng các hoạt động để giãn cách xã hội đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức và cá nhân kinh doanh

trên địa bàn. Riêng đối với các doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản mức độ ảnh hưởng không đáng kể.

- Đối với các Doanh nghiệp, HTX hoạt động trên lĩnh vực vận tải: Số lượng chuyển vận khai thác giảm 8,33 % so với cùng kỳ; số lượng hành khách giảm 37,5% và doanh thu giảm 46,67% (số tiền 3,5 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2019.

- Đối với các HTX hoạt động trên lĩnh vực nông nghiệp và Dịch vụ nông nghiệp cũng bị ảnh hưởng, tuy nhiên các hợp tác xã trên địa bàn huyện đang trong thời gian đầu tư ban đầu nên chưa đánh giá được đầy đủ cụ thể những ảnh hưởng do dịch bệnh gây nên.

Nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, UBND huyện đã làm việc với hội doanh nghiệp, chỉ đạo UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân, hộ kinh doanh, doanh nghiệp trên địa bàn kết quả đạt được đã hỗ trợ cho 18.451 đối tượng người nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội, người có công bị ảnh hưởng dịch Covid -19 với số tiền 15,230 tỷ; hỗ trợ 113 triệu cho 113 hộ kinh doanh có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm; hỗ trợ 04 lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động với tổng số tiền 04 triệu đồng và hỗ trợ cho 795 lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm với tổng kinh phí hỗ trợ 795 triệu đồng.

Đồng thời, UBND huyện đã chỉ đạo triển khai thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước để tháo gỡ khó khăn cho các Doanh nghiệp, HTX và hộ kinh doanh, cụ thể: Thực hiện gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ; thực hiện giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 200 tỷ đồng theo Nghị quyết số 116/2020/QH14; thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp vay tiền để trả lương cho người lao động ngừng làm việc theo Công văn số 2129/HD-NHCS ngày 27/4/2020 của Ngân hàng chính sách xã hội; chỉ đạo triển khai thực hiện giảm giá điện 10% cho doanh nghiệp theo Công văn số 2698/BTC-ĐTĐL ngày 16/4/2020 của Bộ Công Thương; tạm dừng đóng BHXH vào quỹ hưu trí và tử tuất theo công văn số 1511/LĐTĐ-BHXH; lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn theo công văn 245/TLĐ ngày 18/3/2020 của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam...

Tuy nhiên, những tiêu chuẩn đặt ra để hỗ trợ khá chặt chẽ nên đối tượng tiếp cận chính sách chưa nhiều; đặc biệt đối với chính sách hỗ trợ vay vốn để chi trả lương ngừng việc đối với người lao động của các doanh nghiệp huyện chưa tiếp cận được nguồn vốn do quy định và điều kiện, thủ tục còn phức tạp như doanh nghiệp phải chứng minh khó khăn về tài chính, các giấy phép đầu tư, doanh nghiệp phải có từ 20% hoặc từ 30 người lao động trở lên đăng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải ngừng việc từ 01 tháng liên tục trở lên; đã trả trước tối thiểu 50% tiền lương ngừng việc cho người lao động trong khoảng thời gian từ 01 tháng 4 năm 2020 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020.

II. Tình hình thực hiện nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

1. Tổng vốn đầu tư XDCB:	118.426 triệu đồng.
1.1. Vốn ngân sách tỉnh:	32.050 triệu đồng.
- Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư	5.424 triệu đồng.

- Vốn cân đối ngân sách phân cấp huyện	16.900 triệu đồng.
1.2. Tiền sử dụng đất:	4.620 triệu đồng.
1.3. Vốn sở hữu kiến thiết	5.106 triệu đồng.
2. Vốn ngân sách TW:	48.356 triệu đồng.
2.1 Vốn Chương trình 135:	11.585 triệu đồng.
2.2 Chương trình MTM:	36.771 triệu đồng.
3. Vốn NTM (tiền sử dụng kéo dài):	38.020 triệu đồng.

(chi tiết có phụ lục kèm theo)

2. Tiến độ thực hiện đến 06/08/2020: Khối lượng thực hiện 97.787 tr.đ/118.426 tr.đ, đạt 83% KH vốn; giá trị giải ngân 82.330 tr.đ/118.426 tr.đ, đạt 70% KH vốn.

Đối với nguồn vốn đầu tư ngân sách TW, ngân sách tỉnh, ngân sách huyện đã triển khai thi công, thanh toán tạm ứng giải ngân đảm bảo theo tiến độ quy định.

3. Khó khăn trong việc triển khai và giải ngân vốn: Không.

4. Giải pháp thực hiện trong thời gian còn lại của năm 2020.

- Tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân các nguồn vốn, đến 30/09/2020 giải ngân đạt trên 75% KH vốn, đến 31/12/2020 thi công hoàn thành hành và giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn.

- Các chủ đầu tư, đơn vị thực hiện, tăng cường hơn nữa khâu giám sát kỹ thuật chất lượng thi công công trình, thực hiện đúng quy định pháp luật khâu giám sát kỹ thuật chất lượng thi công công trình theo NĐ46/CP của Chính phủ. Ngoài hợp đồng tư vấn giám sát thi công công trình, BQL dự án tăng cường cán bộ kỹ thuật phối hợp với Ban giám sát công trình các xã, thị trấn, trong việc giám sát thường xuyên và giám sát cộng đồng theo Nghị định 84/2015/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngay từ bước đầu và trong quá trình xây dựng công trình, đặc biệt chú trọng khâu nghiệm thu phần khuất (*Đào, đắp, lấp đặt cốt thép*), kiểm tra các loại vật liệu trước khi đưa vào xây lắp công trình (*Sắt, xi măng, gạch, cát, đá, sỏi*).

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn củng cố kiện toàn Ban giám sát cộng đồng theo Nghị định 84/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Phân công cụ thể trách nhiệm cá nhân tham gia giám sát, thực hiện công khai dân chủ về đầu tư XDCB trên địa bàn xã, thị trấn nhất là các công trình thuộc nguồn vốn CTMTQG, vốn giao thông nông thôn... vốn có sự đóng góp của nhân dân.

Các chủ đầu tư đơn độc các Doanh nghiệp được giao thầu thi công công trình ở địa bàn vùng sâu, vùng xa, tranh thủ lúc thời tiết thuận lợi (trong quý III), tập trung huy động nhân lực thi công hoàn thành đưa vào sử dụng trước mùa mưa năm 2020.

5. Đề xuất kiến nghị:

Đối với nguồn vốn 135 thuộc các 03 xã ra khỏi chương trình (*Xã Đông, Nghĩa An, Đắc Ho*), với kinh phí 1.540 triệu đồng, đề nghị UBND tỉnh tiếp tục cho các xã

thực hiện để củng cố tiêu chí NTM, trường hợp không thực hiện thì thu hồi kinh phí để khỏi ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân chung của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo UBND tỉnh năm được / *nhu*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy; TT HĐND huyện;
- TT UBND; Ban TT UBMTTQ huyện;
- Các CQ, ban ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT, VP, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Võ Văn Phán

CHI TIẾT HÌNH THỨC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020 CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định, nghị, ban hành	Vốn ngân sách NN	Kế hoạch				Khởi công thực hiện từ	Giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 06/8/2020				TI lệ thực hiện				Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 30/09/2020	Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/12/2020				Ghi chú		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước		Tỷ lệ thực hiện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	Tỷ lệ thực hiện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước		Tỷ lệ thực hiện						
	Huyện Lạc Bang				148.841	148.841	118.426	118.426	-	97.787	82.368	82.330	-	-	83	70	70	-	-	84.730	84.730	72	116.586	116.586	98	
I	Nguồn sách tỉnh				62.465	62.465	32.030	32.030	-	27.512	17.199	17.161	-	-	86	54	54	-	-	19.561	19.561	61	31.610	31.610	99	
I	Vốn trong cân đối theo tiêu chí				56.759	56.759	22.324	22.324	-	19.001	13.784	13.784	-	-	85	62	62	-	-	13.784	13.784	62	21.884	21.884	98	
I.1	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh				56.759	56.759	5.424	5.424	-	5.424	4.056	4.056	-	-	100	75	75	-	-	4.392	4.392	81	4.984	4.984	92	
	Buồng nội thị Thị trấn Khang	7600520	2018-2020	949/QĐ-UBND ngày	55.600	55.600	4.265	4.265	-	4.265	3.673	3.673	-	-	100	86	86	-	-	3.673	3.673	86	4.265	4.265	100	
	Vốn đối ứng Chương trình 135				1.159	1.159	1.159	1.159	-	1.159	383	383	-	-	100	33	33	-	-	719	719	62	719	719	62	
I	Xã ĐAK RONG				719	719	719	719	-	719	383	383	-	-	100	53	53	-	-	719	719	100	719	719	100	
	Xã ĐAK RONG	782392	2020		131	131	131	131	-	131	-	-	-	-	100	-	-	-	-	131	131	100	131	131	100	
	Xã ĐAK RONG	782393	2020		39	39	39	39	-	39	39	39	-	-	100	100	100	-	-	39	39	100	39	39	100	
	Đường B'IXM nội làng Kon Vón 1: Xã ĐAK RONG	782605	2020		174	174	174	174	-	174	-	-	-	-	100	-	-	-	-	174	174	100	174	174	100	
	Đường B'IXM nội làng Kon Trang 2 cũ: Xã ĐAK RONG	782605	2020		375	375	375	375	-	375	344	344	-	-	100	92	92	-	-	375	375	100	375	375	100	
9	Xã ĐÔNG				440	440	440	440	-	440	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Không thực hiện (CV: 130/UBND-KT ngày 18/7/20)		2020		440	440	440	440	-	440	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I.2	Vốn cân đối ngân sách phân cấp huyện, thị xã, thành phố						16.900	16.900	-	13.577	9.728	9.728	-	-	80	58	58	-	-	11.953	11.953	71	16.900	16.900	100	
	Đường Y Wón, thị trấn Khang	7809730					2.000	2.000	-	2.000	1.559	1.559	-	-	100	78	78	-	-	1.559	1.559	78	2.000	2.000	100	
	Nâng cấp đường Võ Thị Sáu (đoạn Lê Quý Đôn-Trần Bình Trọng)	7809731					5.125	5.125	-	4.800	5.125	5.125	-	-	94	100	100	-	-	5.125	5.125	100	5.125	5.125	100	
	Trường Tiểu học và THCS xã ĐAKHƯ	7809727					2.520	2.520	-	1.500	878	878	-	-	60	35	35	-	-	1.764	1.764	70	2.520	2.520	100	
	Trường HTL và T. Trung	7809728					1.980	1.980	-	1.200	885	885	-	-	61	45	45	-	-	1.386	1.386	70	1.980	1.980	100	
	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Krong	7809728					2.520	2.520	-	1.500	926	926	-	-	60	37	37	-	-	1.764	1.764	70	2.520	2.520	100	
	Sửa chữa Tru sở UBND huyện, Hời trường 19-5	320200006					355	355	-	177	355	355	-	-	50	100	100	-	-	355	355	100	355	355	100	
2	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp	7717775					2.400	2.400	-	2.400	-	-	-	-	100	-	-	-	-	2.577	2.577	56	4.620	4.620	100	
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						4.620	4.620	-	4.620	177	177	-	-	100	4	4	-	-	2.577	2.577	56	4.620	4.620	100	
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Trên cơ sở chung sát từ Suối ĐAK Lốp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020			Giải ngân thực hiện			Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 30/09/2020			Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/12/2020			Ghi chú		
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Vốn ngân sách NN	Kế hoạch		Khối lượng thực hiện từ 1/1/2020 đến 06/8/2020	Giải ngân thực hiện		Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 30/09/2020			Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/12/2020					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn		Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước
1.1	Chương trình mục tiêu quốc gia NTM XÃ NGHĨA AN			36.771 520	36.771 520	36.771 520	36.771 520	- -	25.072 520	20.977 345	20.977 345	57 66	57 66	25.940 520	25.940 520	71 100	36.771 520	36.771 520	100 100	
	Đường nội đồng ra khu sản xuất thôn 5 (từ nhà Ông Văn đi khu sản xuất) Xã Nghĩa An		2019	QB-UBND - 15	15	15	15	15	15	15	15	100	100	15	15	100	15	15	100	
	Đường nội đồng ra khu sản xuất làng Lọc (Đoạn ra khu nghĩa trang xã) Xã Nghĩa An		2020		170	170	170	170	170			100	-	170	170	100	170	170	100	
	Đường ra khu sản xuất nội thôn 3 (Đoạn nhà bà Oanh ra khu sản xuất) Xã Nghĩa An		2020		170	170	170	170	170	165	165	97	97	170	170	100	170	170	100	
	Đường ra khu sản xuất nội thôn 3 (Đoạn nhà ông Nguyễn ra khu sản xuất) Xã Nghĩa An		2020		165	165	165	165	165	165	165	100	100	165	165	100	165	165	100	
	XÃ KRÔNG			4.300	4.300	4.300	4.300	-	2.965	2.073	2.073	48	48	3.050	3.050	71	4.300	4.300	100	
	Đường đi khu SX tập trung làng Sing, Hro Xã Krông		2020	19/QĐ-UBND - (16/4/20)	2.800	2.800	2.800	2.800	2.200	1.348	1.348	48	48	2.000	2.000	71	2.800	2.800	100	
	Nhà văn hoá xã Xã Krông		2020	20/QĐ-UBND - (16/4/20)	1.500	1.500	1.500	1.500	765	725	725	51	48	1.050	1.050	70	1.500	1.500	100	
	XÃ ĐẮK RONG			4.440	4.440	4.440	4.440	4.440	2.264	2.582	2.582	51	58	2.582	2.582	58	4.440	4.440	100	
	Đường từ làng Kon Lanh Te đi làng Kon Bông, làng Kon Trang Xã Đăk Rong		2019	QB-UBND - 1.019	1.019	1.019	1.019	1.019	519	1.019	1.019	51	100	1.019	1.019	100	1.019	1.019	100	
	Đường từ ngã ba làng Kon Bông 2 đi làng Kon Trang 1 Xã Đăk Rong		2020		3.422	3.422	3.422	3.422	2.053	1.563	1.563	60	46	2.395	2.395	70	3.422	3.422	100	
	XÃ ĐÔNG			380	380	380	380	380	194	380	380	51	100	380	380	100	380	380	100	
	Đường ra khu sản xuất tập trung Đốc Ngừa Xã Đông		2020	26/QĐ-UBND - 29/10/2019	380	380	380	380	194	380	380	51	100	380	380	100	380	380	100	
	XÃ KÔNG LONG KHONG			4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	3.067	3.067	100	67	3.067	3.067	67	4.560	4.560	100	
1	Đường nội làng Kđau Ngã 3 góc Đa đến nhà bà Ngọc Xã Kông Long Khong		2020	101/QĐ-UBND - 14/4/2020	330	330	330	330	330	319	319	100	97	319	319	97	330	330	100	
2	Đường nội làng Kgang. Tuyến từ Ngã 3 nhà Ông Xanh đến cuối đường Xã Kông Long Khong		2020	102/QĐ-UBND - 14/4/2020	200	200	200	200	200	194	194	100	97	194	194	97	200	200	100	
3	Đường nội làng Mờ Hven (từ nhà bà Xoe đến nhà ông Giỏi) Xã Kông Long Khong		2020	103/QĐ-UBND - 14/4/2020	170	170	170	170	170	165	165	100	97	165	165	97	170	170	100	
4	Đường nội đồng làng Kgang, tuyến từ nhà Ông Thuận đến cuối Xã Kông Long Khong		2020	104/QĐ-UBND - 14/4/2020	300	300	300	300	300	294	294	100	98	294	294	98	300	300	100	
5	Đường nội đồng làng MờHven: tuyến từ nhà ông Đon đến cuối đường Xã Kông Long Khong		2020	105/QĐ-UBND - 14/4/2020	300	300	300	300	300	294	294	100	98	294	294	98	300	300	100	
6	Đường nội đồng làng Dong: tuyến từ đường bê tông cuối làng đến hết khu sản xuất Xã Kông Long Khong		2020	106/QĐ-UBND - 14/4/2020	300	300	300	300	300	31	31	100	10	31	31	10	300	300	100	
7	Đường nội đồng làng Mờ Tôn: tuyến từ cầu đến cuối Tư Tung Xã Kông Long Khong		2020	107/QĐ-UBND - 14/4/2020	300	300	300	300	300	20	20	100	7	210	210	70	300	300	100	
8	Đường nội đồng làng Mờ Hra: tuyến từ rẫy ông Tân đến khu sản xuất Xã Kông Long Khong		2020	108/QĐ-UBND - 14/4/2020	350	350	350	350	350	15	15	100	4	245	245	70	350	350	100	
9	Hết BTOM (nghĩa địa) đến khu sản xuất Xã Kông Long Khong		2020	109/QĐ-UBND - 14/4/2020	300	300	300	300	300	294	294	100	98	294	294	98	300	300	100	
10	Đường nội đồng làng Kgang: tuyến nhà Ông Gét ra khu sản xuất Xã Kông Long Khong		2020	110/QĐ-UBND - 14/4/2020	400	400	400	400	400	390	390	100	98	390	390	98	400	400	100	

như

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020				Ti lệ thực hiện				Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 30/09/2020				Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/12/2020				Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Vốn ngân sách NN	Kế hoạch			Khởi công thực hiện	Giải ngân thực hiện			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tỷ lệ thực hiện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tỷ lệ thực hiện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tỷ lệ thực hiện			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn (tính trước)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn (tính trước)							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	
	Trạm phát thanh xã và điểm phục vụ bưu chính Xã Kon Phe		2020	43/QĐ-UBND - 14/02/20	300	300	300	300	180	300	300	60	100	100	-	300	300	100	300	100		
	Hệ thống nước tự chảy khu dân cư Đăk Lor Nhàng Xã Kon Phe		2020	49/QĐ-UBND - 15/02/20	400	400	400	400	240	311	311	60	78	78	-	311	311	78	400	100		
	Phòng chức năng Trường Mẫu giáo xã Kon Phe Xã Kon Phe		2020	41/QĐ-UBND - 14/02/20	860	860	860	860	516	412	412	60	48	48	-	602	602	70	860	100		
	XÃ KÔNG BỐ LA			5/090	5.090	5.090	5.090	5.090	5.090	3.343	3.343	100	66	66	-	4.001	4.001	79	5.090	100		
	Đường nội thôn Tuchrân (từ nhà ông Phiến đi thành an) Xã Kông Bơ La		2020	73/QĐ-UBND - 16/02/20	420	420	420	420	420	200	200	100	48	48	-	294	294	70	420	100		
	Đường nối làng Kìem từ nhà ông Tom đến nhà bà Ngòi Xã Kông Bơ La		2020	74/QĐ-UBND - 16/02/20	730	730	730	730	730	352	352	100	48	48	-	511	511	70	730	100		
	Đường ra khu sản xuất làng Muôn Xã Kông Bơ La		2020	75/QĐ-UBND - 16/02/20	150	150	150	150	150	74	74	100	49	49	-	105	105	70	150	100		
	Đường nối làng Groi (Từ nhà ông Lim đến trại ông Bút) Xã Kông Bơ La		2020	72/QĐ-UBND - 16/02/20	450	450	450	450	450	214	214	100	48	48	-	315	315	70	450	100		
	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông trục xã (đoạn UBND xã) Xã Kông Bơ La		2020	66/QĐ-UBND - 06/02/20	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	1.873	1.873	100	91	91	-	1.873	1.873	91	2.050	100		
	Đường nối làng Lơ (từ ngã 3 Dông Hát thôn nhà ông Lơ) Xã Kông Bơ La		2020	76/QĐ-UBND - 16/02/20	840	840	840	840	840	405	405	100	48	48	-	588	588	70	840	100	*	
	Nhà rông làng Kìem Xã Kông Bơ La		2020	71/QĐ-UBND - 15/02/20	450	450	450	450	450	225	225	100	50	50	-	315	315	70	450	100		
	XÃ ĐẮK HLƠ			435	435	435	435	435	222	-	-	51	-	-	-	-	-	-	435	100		
	Đường trục xã (từ ngã 3 Dông Hát thôn 4 nối đường liên huyện) Xã Đăk Hơ		2020		435	435	435	435	435	-	-	100	-	-	-	-	-	-	435	100		
1.2	Chương trình mục tiêu quốc gia																					
1	XÃ KON PNE			11.585	11.585	11.585	11.585	11.585	7.183	6.288	6.288	62	54	54	-	8.175	8.175	71	10.185	88		
	Đường ra khu sản xuất Đăk Hang (Đoạn nối tiếp) Xã Kon Phe	7825901	2020		777	777	777	777	482	389	389	62	50	50	-	544	544	70	777	100		
					777	777	777	777	482	389	389	62	50	50	-	544	544	70	777	100		
2	XÃ ĐẮK SMAR			777	777	777	777	777	482	358	358	62	46	46	-	544	544	70	777	100		
	Trường PĐĐT bán trú THPTCS Đăk Smaat. Nhà học chuyên môn	7823111	2020		777	777	777	777	482	358	358	62	46	46	-	544	544	70	777	100		
3	XÃ KÔNG BỐ LA			971	971	971	971	971	602	956	956	62	98	98	-	956	956	98	971	100		
	Đường ra khu sản xuất tập trung Thôn 3 Xã Kông Bơ La	7794579	2019		971	971	971	971	602	956	956	62	98	98	-	956	956	98	971	100		
4	XÃ KÔNG			1.165	1.165	1.165	1.165	1.165	722	531	531	62	46	46	-	816	816	70	1.165	100		
	Đường ra khu sản xuất làng Kiềch (Làng ADông cũ) xã Krong	7823000	2020		1.165	1.165	1.165	1.165	722	531	531	62	46	46	-	816	816	70	1.165	100		
5	XÃ KÔNG LONG KHONG			1.165	1.165	1.165	1.165	1.165	722	1.138	1.138	62	98	98	-	1.138	1.138	98	1.165	100		
	Đường nội thôn Hbang Xã Kông Long Khong	7823597	2020		180	180	180	180	112	176	176	62	98	98	-	176	176	98	180	100		
	Đường nội Làng Mơ Tồn Xã Kông Long Khong	7823671	2020		375	375	375	375	233	366	366	62	98	98	-	366	366	98	375	100		
	Đường nội làng Bv Ngai Xã Kông Long Khong	7823673	2020		610	610	610	610	378	596	596	62	98	98	-	596	596	98	610	100		
6	XÃ ĐẮK RONG			1.165	1.165	1.165	1.165	1.165	722	1.083	1.083	62	93	93	-	1.083	1.083	93	1.165	100		
	Đường BTXM nội làng Kon Bông 1 cũ Xã Đăk Rong	7823593	2020		1.165	1.165	1.165	1.165	722	1.083	1.083	62	93	93	-	1.083	1.083	93	1.165	100		
7	XÃ LƠ KUI			1.165	1.165	1.165	1.165	1.165	722	551	551	62	47	47	-	816	816	70	1.165	100		
	Đường vào khu sản xuất làng Chơch xã Lơ ku	7824013	2020		840	840	840	840	521	390	390	62	46	46	-	588	588	70	840	100		
	Đường ra khu sản xuất làng Lơ vi xã Lơ	7825048	2020		325	325	325	325	202	161	161	62	50	50	-	228	228	70	325	100		
8	XÃ NGHĨA AN			400	400	400	400	400	248	-	-	62	-	-	-	-	-	-	325	100	*	
	Khiêng thực hiện (CV. 130/UBND-KT ngày 18/2/20)		2020		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
9	XÃ ĐÔNG			800	800	800	800	800	496	-	-	62	-	-	-	-	-	-	-	-		

18/12/2020

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Năm 2020				TI lệ thực hiện				Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 30/09/2020				Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/12/2020				Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Vốn ngân sách NN	Kế hoạch			Khởi lượng thực hiện từ 06/8/2020	Giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 06/8/2020			Khởi lượng thực hiện (tất cả các nguồn vốn)	Giải ngân thực hiện			Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 30/09/2020		Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/12/2020				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	TI lệ thực hiện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	TI lệ thực hiện	
	Không thực hiện (CV: 130/UBND-KT ngày 18/2/20)		2020		-	800	800	800	-	-	-	496	290	290	-	-	-	560	560	70	800	800	100	
10	XÃ SƠN LĂNG				800	800	800	800	-	-	-	496	290	290	-	-	-	560	560	70	800	800	100	
	Đường ra khu sản xuất tập trung Đăk Phan (Thị trấn) xã Sơn Lăng	7826246	2020		800	800	800	800	-	-	-	496	290	290	-	-	-	560	560	70	800	800	100	
11	XÃ TƠ TUNG				800	800	800	800	-	-	-	496	394	394	-	-	-	560	560	70	800	800	100	
	Đường vào khu sản xuất làng Đăk Pơ Kao (Thị trấn) xã Tô Tung	7826622	2020		210	210	210	210	-	-	-	130	102	102	-	-	-	147	147	70	210	210	100	
	Đường làng Leng 2 đi khu sản xuất; Xã Tô Tung	7826627	2020		397	397	397	397	-	-	-	246	196	196	-	-	-	278	278	70	397	397	100	
	Đường nội làng Đăm Khương (Làng Đăm) xã Tô Tung	7826636	2020		193	193	193	193	-	-	-	119	96	96	-	-	-	135	135	70	193	193	100	
12	XÃ SƠ PAI				600	600	600	600	-	-	-	372	598	598	-	-	-	598	598	100	600	600	100	
	Đường nội làng Kung (Thôn 5) xã Sơ Păi	7825604	2020		200	200	200	200	-	-	-	124	-	-	-	-	-	-	-	-	600	600	100	
13	XÃ ĐĂK HƯO				200	200	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Không thực hiện (CV: 130/UBND-KT ngày 18/2/20)		2020		-	800	800	800	-	-	-	496	-	-	-	-	-	560	560	70	800	800	100	
14	THỊ TRẤN				420	420	420	420	-	-	-	260	-	-	-	-	-	294	294	70	420	420	100	
	Nhà văn hóa làng Chơrêh Thị trấn Khương	7826806	2020		187	187	187	187	-	-	-	116	-	-	-	-	-	131	131	70	187	187	100	
	Đường nội làng Hợp Thị trấn Khương	7826912	2020		193	193	193	193	-	-	-	119	-	-	-	-	-	135	135	70	193	193	100	
	Đường nội làng H'Yang Thị trấn Khương	7826946	2020		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chương trình mục tiêu				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Vốn ODA				38.020	38.020	38.020	38.020	-	-	-	38.020	37.904	37.904	-	-	-	37.904	37.904	100	38.020	38.020	100	
IV	Vốn Kéo dài từ 2019 sang 2020				38.020	38.020	38.020	38.020	-	-	-	38.020	37.904	37.904	-	-	-	37.904	37.904	100	38.020	38.020	100	
1	Vốn Kéo dài hỗ trợ CT NTM huyện				38.020	38.020	38.020	38.020	-	-	-	38.020	37.904	37.904	-	-	-	37.904	37.904	100	38.020	38.020	100	
2	Khang				3.800	3.800	3.800	3.800	-	-	-	3.800	3.800	3.800	-	-	-	3.800	3.800	100	3.800	3.800	100	
1	Đường nội làng K'laung (Thôn 1) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
2	Đường nội làng K'laung (Thôn 2) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
3	Đường nội làng K'laung (Thôn 3) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
4	Đường nội làng K'laung (Thôn 4) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
5	Đường nội làng K'laung (Thôn 5) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
6	Đường nội làng K'laung (Thôn 6) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
7	Đường nội làng K'laung (Thôn 7) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
8	Đường nội làng K'laung (Thôn 8) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
9	Đường nội làng K'laung (Thôn 9) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
10	Đường nội làng K'laung (Thôn 10) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
11	Đường nội làng K'laung (Thôn 11) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
12	Đường nội làng K'laung (Thôn 12) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
13	Đường nội làng K'laung (Thôn 13) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
14	Đường nội làng K'laung (Thôn 14) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
15	Đường nội làng K'laung (Thôn 15) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
16	Đường nội làng K'laung (Thôn 16) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
17	Đường nội làng K'laung (Thôn 17) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
18	Đường nội làng K'laung (Thôn 18) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
19	Đường nội làng K'laung (Thôn 19) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
20	Đường nội làng K'laung (Thôn 20) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
21	Đường nội làng K'laung (Thôn 21) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
22	Đường nội làng K'laung (Thôn 22) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
23	Đường nội làng K'laung (Thôn 23) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
24	Đường nội làng K'laung (Thôn 24) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
25	Đường nội làng K'laung (Thôn 25) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
26	Đường nội làng K'laung (Thôn 26) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
27	Đường nội làng K'laung (Thôn 27) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
28	Đường nội làng K'laung (Thôn 28) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
29	Đường nội làng K'laung (Thôn 29) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
30	Đường nội làng K'laung (Thôn 30) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
31	Đường nội làng K'laung (Thôn 31) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
32	Đường nội làng K'laung (Thôn 32) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
33	Đường nội làng K'laung (Thôn 33) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
34	Đường nội làng K'laung (Thôn 34) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
35	Đường nội làng K'laung (Thôn 35) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
36	Đường nội làng K'laung (Thôn 36) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
37	Đường nội làng K'laung (Thôn 37) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
38	Đường nội làng K'laung (Thôn 38) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
39	Đường nội làng K'laung (Thôn 39) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
40	Đường nội làng K'laung (Thôn 40) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
41	Đường nội làng K'laung (Thôn 41) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-	-	-	310	310	310	-	-	-	310	310	100	310	310	100	
42	Đường nội làng K'laung (Thôn 42) xã Sơ Păi	7778248	2019		310	310	310	310	-															